

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THAN THÁI SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THAN THÁI SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI SON COAL PRODUCTION AND BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAI SON COAL PRODUCTION AND BUSINESS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107941673

**3. Ngày thành lập:** 31/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, ngõ 6 khu Cầu Đor 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903 235 769

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                   | 2395     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4511     |
| 3.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                        | 4542     |
| 4.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                           | 5610     |
| 5.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                       | 4711     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                        | 8299     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4290     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 4662     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                   | 7410     |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                               | 2592     |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 16. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100        |
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130        |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661(Chính) |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau...; | 4773        |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0510        |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0520        |
| 24. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0710        |
| 25. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0722        |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810        |
| 28. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3900        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh: giữa nội thành với các huyện ngoại thành trong cùng thành phố hoặc giữa các huyện của một tỉnh;<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác.                                                                 | 4932 |
| 35. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0892 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0990 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 46. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 47. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị đo lường | 4659 |
| 53. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 55. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 57. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THANH BÌNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 07/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145212808

Ngày cấp: 01/11/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, Xã Đức Hợp, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8, ngõ 6 khu Cầu Đơ 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH BÌNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/11/1977*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *145212808*

Ngày cấp: *01/11/2012*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Hưng Yên*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 3, Xã Đức Hợp, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 8, ngõ 6 khu Cầu Đơ 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*